



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

**(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)**

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa xét nghiệm Huyết học**
Medical Laboratory: Department of Hematology

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Nhi đồng Thành phố**
Organization: City Children's Hospital

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**
Field of medical testing: Hematology

Người phụ trách/
Representative: Võ Minh Hiển
Vo Minh Hien

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 144**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria: ISO 15189:2022

Hiệu lực/ Validation: **từ ngày / /2026 đến ngày 21/8/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 15 đường Võ Trần Chí, ấp 18, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh**
No.15, Vo Tran Chi Street, Hamlet 18, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City

Địa điểm/ Location: **Số 15 đường Võ Trần Chí, ấp 18, xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh**
No.15, Vo Tran Chi Street, Hamlet 18, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **028 2253 6688**

Email: **bsvominhhien@gmail.com**

Website: **www.bvndtp.org.vn**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 144

Lĩnh vực xét nghiệm: **Huyết học**
Discipline of medical testing: Hematology

| TT | Loại mẫu (chất chống đông-nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>The name of medical tests</i> | Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>Principle/ Technical test</i> | Phương pháp xét nghiệm <i>Test method</i> |
|----|--|--|--|--|
| 1. | Máu toàn phần <i>Whole blood</i> (EDTA) | Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White blood cell count (WBC)</i> | Điện trở kháng <i>Electric impedance</i> | QTKT.HH.XN.31 (2023) (DxH 600, DxH 800) |
| 2. | | Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red blood cell count (RBC)</i> | Điện trở kháng <i>Electric impedance</i> | QTKT.HH.XN.33 (2023) (DxH 600, DxH 800) |
| 3. | | Định lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin (HGB)</i> | Đo quang <i>Optical measurement</i> | QTKT.HH.XN.34 (2023) (DxH 600, DxH 800) |
| 4. | | Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i> | Điện trở kháng <i>Electric impedance</i> | QTKT.HH.XN.35 (2023) (DxH 600, DxH 800) |
| 5. | Huyết tương <i>Plasma</i> (Sodium citrate 3.8%) | Xác định thời gian Prothrombin <i>Determination of Prothrombin time</i> | Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i> | QTKT.HH.XN.04 (2023) (ACLTOP 550) |
| 6. | | Xác định thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hóa (APTT) <i>Determination of Activated partial thromboplastin time</i> | Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i> | QTKT.HH.XN.03 (2023) (ACLTOP 550) |
| 7. | | Định lượng Fibrinogen <i>Determination of Fibrinogen</i> | Đo thời gian đông của huyết tương <i>Time measurement of plasma clots</i> | QTKT.HH.XN.02 (2023) (ACLTOP 550) |
| 8. | Máu toàn phần <i>Whole blood</i> (EDTA) | Định nhóm máu ABO <i>ABO blood type</i> | Ngưng kết cột <i>Column Agglutination Technology</i> | QTKT.HH.XN.16 (2023) QTKT.HH.XN.17 (2023) |
| 9. | | Định nhóm máu Rhesus <i>Rhesus blood type</i> | Ngưng kết cột <i>Column Agglutination Technology</i> | QTKT.HH.XN.16 (2023) QTKT.HH.XN.17 (2023) |

Ghi chú/ Note: QTKT.HH: Phương pháp nội bộ của PXN/ *Laboratory Developed Method*

Trường hợp Khoa xét nghiệm Huyết học cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Hematology that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*